

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu năm 2018

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.509.357.287.701	9.164.590.944.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.407.056.291.220	2.090.605.939.937
1. Tiền	111		569.232.596.760	460.075.820.056
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.837.823.694.460	1.630.530.119.881
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.818.327.535.000	1.800.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	1.818.327.535.000	1.800.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		565.620.599.066	2.269.651.460.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	557.489.938.536	1.398.723.723.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	153.291.704.999	605.642.892.494
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	173.087.249.405	579.022.029.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(320.893.927.402)	(316.382.817.978)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	2.645.633.528	2.645.633.528
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.545.206.037.023	2.799.403.079.737
1. Hàng tồn kho	141		2.576.879.594.379	2.839.354.910.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.673.557.356)	(39.951.831.033)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		173.146.825.392	204.930.464.810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.785.169.488	3.258.983.020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		149.741.820.558	182.229.344.265
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.15	20.619.835.346	19.442.137.525
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.662.886.431.809	8.043.046.566.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		674.306.127.292	616.702.847.292
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	76.588.280.000	7.135.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	597.717.847.292	609.567.847.292
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		834.973.109.454	828.334.155.546
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	815.628.727.594	808.863.465.502
- Nguyên giá	222		1.336.371.429.059	1.287.435.688.051
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(520.742.701.465)	(478.572.222.549)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	19.344.381.860	19.470.690.044
- Nguyên giá	228		19.850.307.767	19.850.307.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(505.925.907)	(379.617.723)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	40.427.519.242	41.368.437.109
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.023.209.512)	(16.082.291.645)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.524.818.145	113.056.789.963
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	65.524.818.145	113.056.789.963
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	4.972.833.734.512	6.362.192.794.987
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.809.195.226.996	2.199.462.990.357
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.191.688.117.180	4.190.779.414.294
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.170.823.616	27.170.823.616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.220.433.280)	(55.220.433.280)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74.821.123.164	81.391.542.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	74.821.123.164	81.391.542.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.172.243.719.510	17.207.637.511.907

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.356.106.560.340	3.397.562.511.267
I. Nợ ngắn hạn	310		2.322.471.952.643	3.363.165.117.742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	727.069.410.339 ✓	1.711.582.641.879 ✓
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	7.349.969.510 ✓	3.262.663.259
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	5.518.446.059 ✓	29.965.163.335 ✓
4. Phải trả người lao động	314		9.831.529.372	19.816.796.269
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	32.242.759.526 ✓	64.563.349.253 ✓
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.521.304.378.730 ✓	1.522.778.796.701 ✓
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19.155.459.107	11.195.707.046
II. Nợ dài hạn	330		33.634.607.697	34.397.393.525
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	33.634.607.697 ✓	34.397.393.525 ✓
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.816.137.159.170	13.810.075.000.640
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13.816.137.159.170	13.810.075.000.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		102.571.519	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		528.034.587.651	522.075.000.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		491.656.000.000	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.378.587.651	522.075.000.640
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.172.243.719.510	17.207.637.511.907

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018


CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn




Trần Ngọc Hà

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ THUYẾT MINH	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.1	544.358.756.570	651.419.306.867	1.386.837.911.825	869.558.814.721	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10	544.358.756.570	651.419.306.867	1.386.837.911.825	869.558.814.721	
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.2	491.151.584.610	560.567.464.399	1.316.438.193.177	741.413.475.898	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	53.207.171.960	90.851.842.468	70.399.718.648	128.145.338.823	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.3	85.034.833.818	24.996.904.602	98.107.098.753	33.170.189.014	
7. Chi phí tài chính	22 VI.4	2.969.898	138.889.513	50.197.179	182.253.834	
- Trong đó: Chi phí lãi vay						
8. Chi phí bán hàng	25 VI.7	27.084.284.799	64.908.574.674	45.760.553.424	89.105.671.567	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 VI.7	44.927.523.562	40.769.917.510	86.917.786.406	64.932.725.141	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	66.227.227.519	10.031.365.373	35.778.280.392	7.094.877.295	
11. Thu nhập khác	31 VI.5	129.731.488	2.793.512.405	875.242.761	4.051.519.068	
12. Chi phí khác	32 VI.6	114.344.295	185.255.798	274.935.502	266.843.391	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	15.387.193	2.608.256.607	600.307.259	3.784.675.677	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	66.242.614.712	12.639.621.980	36.378.587.651	10.879.552.972	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52 - 53)	60	66.242.614.712	12.639.621.980	36.378.587.651	10.879.552.972	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Trần Anh Sơn

Trần Anh Sơn

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
VIỆT NAM
CTCP
 THANH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Ngọc Hà

Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		36.378.587.651	10.879.552.972
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.237.704.967	45.578.594.942
-	Các khoản dự phòng	03		(3.767.164.253)	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(106.768.160)	21.338.454
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(97.876.359.567)	(32.736.572.127)
-	Chi phí lãi vay	06		-	
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(22.133.999.362)	23.742.914.241
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.413.863.954.388	(32.535.070.677)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		262.475.316.391	(215.235.409.592)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(1.082.102.739.293)	52.268.939.811
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.044.232.453	9.254.763.381
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.225.195.796)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		108.811.519	66.439.385.408
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.593.658.182)	(5.854.682.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		559.661.917.914	(112.144.356.124)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.136.321.917)	(1.124.928.085)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.327.535.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(284.788.090.226)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.998.890.393.614	1.796.253.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.247.233.136	32.736.572.127
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.777.885.679.607	1.827.864.644.042

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

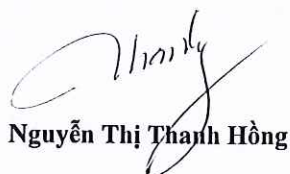
Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.097.246.238)	(800.000.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(21.097.246.238)	(800.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2.316.450.351.283	915.720.287.918
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.090.605.939.937	3.544.525.693.482
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	4.407.056.291.220	4.460.245.981.400

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng


Trần Anh Sơn

Tổng Giám đốc


Trần Ngọc Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 24/01/2017 vốn điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn hai trăm tám mươi tám tỷ đồng). Trong đó:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị theo mệnh giá (đồng)	Tỷ lệ(%)
1	Cổ phần Nhà nước	1.175.582.966	11.755.829.660.000	88,47
2	Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động	3.746.034	37.460.340.000	0,28
3	Cổ phần bán đấu giá công khai	149.471.000	1.494.710.000.000	11,25
	Tổng cộng	1.328.800.000	13.288.000.000.000	100,00

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy:
 - + Buôn bán mô tô, xe máy
 - + Bán lẻ mô tô, xe máy
 - + Đại lý mô tô, xe máy
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
 - + Buôn bán quặng kim loại;
 - + Buôn bán sắt thép;
 - + Buôn bán kim loại khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày:
 - + Khách sạn
 - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - + Khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
 - + Buôn bán hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
 - + Buôn bán hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm);
 - + Buôn bán chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt bột, bột, bột nhão;
 - + Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt
 - + Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Bán buôn tổng hợp:
 - + Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa không chuyên doanh loại nào
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình:
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng:
 - + Bán buôn xi măng (bao gồm cả xi măng đen và xi măng trắng)
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - + Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - + Tư vấn bất động sản
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp./

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là kỳ Báo cáo 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
 - Địa chỉ: Lô CN-B7 - khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp...
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên
 - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ
3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
 - Địa chỉ: Tổ 34, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
 - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
 - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
 - Địa chỉ: Đường 3/2, Tổ 10, P. Mỏ Chè, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp
 - Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
 - Địa chỉ: đường TS11, KCN Tiên Sơn, TT Lim, Tiên Du, Bắc Ninh, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
 - Địa chỉ: TX Sông Công, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
 - Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11. Viện Công nghệ
 - Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm
12. Veam Korea Corporation
 - Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam

b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty

1. Công ty CP Cơ khí Vinh
 - Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, KCN Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Công ty CP NAKYCO
 - Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại
3. Công ty CP Cơ khí An Giang
 - Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng
5. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ
6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính; Sản xuất xe có động cơ

c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh
 - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An
 - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM
 - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức
 - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Như đã trình bày tại Thuyết minh I.5 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp này, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 là kỳ Báo cáo 06 tháng đầu năm 2018.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An, Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và có điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/7/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để bàn giao từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Khoản 1, Điều 21 và Khoản 1, Điều 33 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 "Về chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần" và Khoản 5, Điều 1 Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần".

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty không trích khấu hao Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với bất động sản đầu tư. Kế toán Bất động sản đầu tư được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại bất động sản đầu tư	Thời gian khấu hao <năm>
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án máy kéo 4B,... được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào các Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm hoàn nhập dự phòng, lãi mua cổ phần lần đầu phát hành, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	569.232.596.760	460.075.820.056
+ Tiền mặt	662.434.356	1.851.404.979
+ Tiền gửi ngân hàng	568.570.162.404	458.224.415.077
Các khoản tương đương tiền	3.837.823.694.460	1.630.530.119.881
Cộng	4.407.056.291.220	2.090.605.939.937

2. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.311.177.149	95.311.177.149	104.602.688.637	93.891.781.165
Công ty TNHH MTV cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500	875.920.500	875.920.500
Công ty CP vật tư & thiết bị toàn bộ (Matexim HN)	136.835.494.751	-	304.714.101.607	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	74.406.000.000	72.200.000.000	82.313.199.999	72.399.999.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.598.440.066	58.049.363.590	68.708.876.647	56.808.794.763
Công ty CP NAKYCO (Phụ tùng máy số 2)	1.887.440.287	608.232.086	1.887.440.287	60.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	18.275.245.428	7.273.107.198	18.265.623.697	7.934.298.761
CN Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501	13.205.936.501
Chi nhánh Matexim HP tại HN	266.000.000	79.000.000	194.000.000	68.200.000
Công ty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	23.157.744.532	10.982.814.926	23.157.744.532	8.041.512.979
Công ty CP cơ khí vinh	6.967.364.958	-	-	-
CN tại TP HCM - Công ty CP Matexim HP	33.000.000	-	-	-
Công ty CP cơ khí chính xác số 1	16.129.996.174	-	-	-
Công ty Cổ phần Nguyên Gia Phát	18.248.707.492	-	62.326.806.392	-
Công ty TNHH ô tô Quốc Thịnh	5.861.367	-	170.612.527.200	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	6.101.550.000	-	60.463.161.219	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ vận tải ô tô Tiến Phát	13.524.000	-	333.042.141.200	-
Công ty TNHH Juki Việt Nam	3.126.653.336	-	1.398.289.196	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp chính xác Việt Nam	5.299.914.620	-	2.972.102.100	-
Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp Toshiba Asia	6.159.924.635	-	5.415.470.256	-
Các đối tượng khác	62.584.042.740	12.518.583.223	144.567.693.175	12.970.581.081
Cộng	557.489.938.536	271.104.135.173	1.398.723.723.145	266.257.025.749

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phải thu của khách hàng (Tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	76.588.280.000	-	7.135.000.000	-
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	6.035.000.000	-	7.135.000.000	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	70.553.280.000	-	-	-
Cộng	76.588.280.000	-	7.135.000.000	-

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123.375.846.769	36.689.792.229	87.509.054.879	37.025.792.229
Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling Automobile Manufacture (CABIN T-KING)	9.000.000.000	6.300.000.000	9.000.000.000	6.300.000.000
Công ty CP Nakyko	70.000.000	-	70.000.000	-
Trung tâm thử nghiệm khí thải phương tiện GTCG đường bộ	-	-	601.600.000	-
Công ty TNHH Ô tô Đông Hải	159.000.282	-	219.352.882	-
Wuhan Dongfeng foreign trade Co.	850.910.760	-	1.540.267.373	-
Công ty CP thiết bị Tân Phát	282.935.000	-	-	-
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	76.499.526	-	-	-
Các đối tượng khác	3.269.562.662	-	490.495.667.360	-
Cộng	153.291.704.999	49.789.792.229	605.642.892.494	50.125.792.229

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hạn	1.818.327.535.000	1.818.327.535.000	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tràng An	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam á - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đống Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	18.327.535.000	18.327.535.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN quận 4	-	-	-	-
Cộng	1.818.327.535.000	1.818.327.535.000	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại
b.1) Đầu tư vào công ty con	2.902.084.296.811	2.809.195.226.996	2.292.552.060.172	2.199.462.990.557
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	51.259.781.079	50.125.469.595	51.259.781.079	50.125.469.595
Công ty CP Cơ khí Phô Yên	21.814.211.901	22.810.192.474	21.814.211.901	22.810.192.474
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	3.219.600.000	295.794.759	3.219.600.000	295.794.759
Công ty CP Vân tai và Thương mại VEAM	7.804.148.450	-	7.804.148.450	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	122.616.205.873	127.576.996.194	122.616.205.873	127.576.996.194
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	55.913.912.305	65.118.056.278	55.913.912.305	65.118.056.278
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	162.476.011.987	95.960.790.920	112.746.011.987	46.230.790.920
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	514.859.988.233	420.001.038.861	372.859.988.233	278.001.038.861
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.394.403.076.153	1.489.915.335.079	987.036.783.541	1.082.549.042.467
Công ty TNHH MTV Đồng cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	357.957.193.963	360.733.472.732	347.321.249.936	350.097.528.705
Viện Công nghệ Veam Korea Corporation	194.361.416.867	160.145.083.264	194.361.416.867	160.145.083.264
	15.398.750.000	16.512.996.840	15.398.750.000	16.512.996.840
Cộng	2.902.084.296.811	2.809.195.226.996	2.292.552.060.172	2.199.462.990.557
		55.220.433.280		55.220.433.280
				2.144.242.557.077
				50.125.469.595
				22.810.192.474
				295.794.759
				-
				-
				127.576.996.194
				-
				65.118.056.278
				-
				46.230.790.920
				-
				278.001.038.861
				-
				1.082.549.042.467
				-
				3.868.634.178
				346.228.894.527
				157.976.820.450
				13.560.251.472

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

30/06/2018

01/01/2018

	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị đánh giá lại	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b.2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.979.699.775.458	2.191.688.117.180	-	2.191.688.117.180	5.979.144.972.265	4.190.779.414.294	-	4.190.779.414.294
Công ty CP Cơ Khí Vinh	4.214.000.000	759.808.788	-	759.808.788	4.214.000.000	759.808.788	-	759.808.788
Công ty CP Nalcyc	4.775.266.314	10.550.698.651	-	10.550.698.651	4.775.266.314	10.751.602.151	-	10.751.602.151
Công ty CP Cơ Khí An Giang	19.860.797.332	23.823.075.776	-	23.823.075.776	19.860.797.332	23.823.075.776	-	23.823.075.776
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	10.085.113.883	9.467.051.066	-	9.467.051.066	10.085.113.883	9.467.051.066	-	9.467.051.066
Công ty Honda Việt Nam	4.121.453.440.796	1.859.311.428.087	-	1.859.311.428.087	5.120.898.637.603	3.858.201.821.701	-	3.858.201.821.701
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	819.311.157.133	287.776.054.812	-	287.776.054.812	819.311.157.133	287.776.054.812	-	287.776.054.812
b.3) Đầu tư vào đơn vị khác	84.430.716.000	27.170.823.616	-	27.170.823.616	84.430.716.000	27.170.823.616	-	27.170.823.616
Công ty CP Matexim Hải Phòng	29.191.500.000	16.169.762.788	-	16.169.762.788	29.191.500.000	16.169.762.788	-	16.169.762.788
Công ty CP Kumba	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828	15.639.216.000	11.001.060.828	-	11.001.060.828
Công ty TNHH Mekong Auto	39.600.000.000	-	-	-	39.600.000.000	-	-	-
Cộng	7.966.214.788.269	5.028.054.167.792	55.220.433.280	4.972.833.734.512	8.355.927.748.437	6.417.413.228.267	55.220.433.280	6.362.192.794.987

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109000012 ngày 21/08/2008 của Viện Công nghệ do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 29.808.272.791 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	173.087.249.405		579.022.029.252	
Phải thu về cổ phần hóa	7.981.368.640	0	7.766.368.640	0
Bảo hiểm xã hội	40.916.391	-	347.284.621	-
Quỹ thưởng người quản lý	404.940.596	-	2.175.567.764	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn gồm:	108.697.245.731	-	375.442.973.232	-
+ Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	273.321.202.386	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53.196.512.783	-	53.196.512.783	-
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	2.455.600.418	-	2.242.625.302	-
+ Công ty CP NAKYCO	2.032.864.153	-	1.791.464.706	-
+ Công ty CP Cơ khí Phố Yên	250.000.000	-	5.916.555.556	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
+ Viện Công nghệ	1.500.000.000	-	1.522.630.483	-
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.571.090.085	-	1.571.090.085	-
+ Công ty CP Phụ tùng số 1	13.659.549.833	-	-	-
+ Công ty CP cơ khí chính xác số 1	43.680.555	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	-	1.892.944.027	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học:	31.984.425.071	-	79.595.448.771	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	-	12.584.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13.213.425.071	-	60.824.448.771	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	-	6.187.000.000	-
Tạm ứng gồm:	2.774.846.059	-	403.935.272	-
+ Trần Thị Thu Hương	830.000.000	-	-	-
+ Vũ Thu Trang	130.000.000	-	-	-
+ Nguyễn Thùy Linh	180.000.000	-	-	-
+ Đinh Lê Phạm Tuấn	104.466.500	-	-	-
+ Nguyễn Thị Bích Trà	50.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	1.480.379.559	-	403.935.272	-
Phải thu khác gồm:	21.203.506.917	-	113.290.450.952	-
+ Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	421.345.597	-	91.929.626.233	-
+ Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	3.521.412.321	-	3.511.092.781	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	-	22.546.917	-
+ Viện nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp - số liệu bàn giao từ Nhà máy sản Yên Thành	11.630.810.523	-	11.630.810.523	-
+ Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	831.844.000	-	1.328.998.000	-
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	-	37.104.104	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn (tiếp theo)				
+ Công ty CP cơ khí Cổ Loa	87.069.444	-	-	-
+ Công ty CP cơ khí Phở Yên	252.777.778	-	-	-
+ Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	34.934.302	-	23.511.405	-
+ Thuế NTNN của hợp đồng VEAM-ZIBO (cabin)	957.390.582	-	957.390.582	-
+ Dự Nợ TK 3388	142.387.281	-	214.954.281	-
+ Dự Nợ TK 334a (Qũy lương HDQT)	1.016.946.410	-	670.543.620	-
+ Các đối tượng khác	2.269.484.575	-	2.963.872.506	-
b) Dài hạn	597.717.847.292	-	609.567.847.292	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	597.044.647.292	-	608.894.647.292	-
+ Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	144.850.000.000	-	145.200.000.000	-
+ Công ty CP Vật tư và thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	-	274.397.837.417	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	-	27.868.346.742	-
+ Viện Công nghệ	-	-	2.000.000.000	-
+ Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	8.000.000.000	-	9.000.000.000	-
+ Công ty CP Cơ khí Phở Yên	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	-	8.471.938.310	-
+ Công ty CP NAKYCO	6.110.888.501	-	6.110.888.501	-
+ Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	4.000.000.000	-	8.000.000.000	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	-	15.000.000.000	-
+ Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-	1.000.000.000	-
+ Công ty Cơ khí Chính xác số 1	3.500.000.000	-	4.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	673.200.000	-	673.200.000	-
Cộng	770.805.096.697	-	1.188.589.876.544	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng hóa	2.048.351.579	2.048.351.579
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	2.645.633.528	2.645.633.528

7. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.659.089.703	-	12.787.908.603	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.235.772.672	-	125.743.265.495	-
Công cụ, dụng cụ	13.846.902.151	-	14.380.934.823	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.495.178.169	-	12.532.262.282	-
Thành phẩm	1.642.868.912.348	18.771.317.620	1.950.141.247.512	25.075.964.989
Hàng hóa	205.290.184.158	-	208.130.649.663	-
Hàng gửi bán	541.483.555.178	12.902.239.736	515.638.642.392	14.875.866.044
Cộng	2.576.879.594.379	31.673.557.356	2.839.354.910.770	39.951.831.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	566.590.568.057	681.885.721.429	32.071.910.752	5.036.687.813	1.850.800.000	1.287.435.688.051
Mua trong kỳ	344.855.365	1.639.599.370	-	-	-	1.984.454.735
Đầu tư XDCB hoàn thành	646.785.064	45.936.996.707	-	367.504.502	-	46.951.286.273
Số dư ngày 30/06/2018	567.582.208.486	729.462.317.506	32.071.910.752	5.404.192.315	1.850.800.000	1.336.371.429.059
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	162.118.162.804	295.868.911.820	15.136.186.339	4.140.506.715	1.308.454.872	478.572.222.549
Khấu hao trong kỳ	12.461.863.848	26.592.844.551	2.492.943.510	444.404.959	178.422.048	42.170.478.916
Số dư ngày 30/06/2018	174.580.026.652	322.461.756.371	17.629.129.849	4.584.911.674	1.486.876.920	520.742.701.465
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	404.472.405.253	386.016.809.609	16.935.724.413	896.181.098	542.345.128	808.863.465.502
Tại ngày 30/06/2018	393.002.181.834	407.000.561.136	14.442.780.903	819.280.641	363.923.080	815.628.727.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000		19.850.307.767
Mua trong kỳ	-	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2018	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000		19.850.307.767
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2018	-	328.718.853	50.898.870		379.617.723
Khấu hao trong kỳ	-	123.141.588	3.166.596		126.308.184
Số dư ngày 30/06/2018	-	451.860.441	54.065.466		505.925.907
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2018	18.194.506.744	1.242.582.170	33.601.130		19.470.690.044
- Tại ngày 30/06/2018	18.194.506.744	1.119.440.582	30.434.534		19.344.381.860

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	16.082.291.645	940.917.867	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	16.082.291.645	940.917.867	-
Giá trị còn lại	41.368.437.109		
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499		
Cơ sở hạ tầng	8.648.458.610		

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Dự án máy kéo 4B	61.973.157.026	61.973.157.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)		47.525.971.818
Dây truyền xe bus	3.057.715.189	3.063.715.189
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
Sửa chữa TSCĐ	29.605.657	29.605.657
Cộng	65.524.818.145	113.056.789.963

12. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.785.169.488	3.258.983.020
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	-	27.166.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.027.449.564	2.105.809.709
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	76.125.146	697.743.312
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	598.946.491	159.404.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.648.287	268.858.445

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí trả trước (tiếp theo)		
b) Dài hạn	74.821.123.164	81.391.542.085
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.786.619.334	18.027.608.238
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	3.218.524.277	5.304.558.781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.267.601.607	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	14.617.440.753	15.186.936.253
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.175.892.362	4.339.813.995
Chi phí bảo trì Phòng thí nghiệm Tiên Sơn	1.329.545.451	-
Cải tạo, sửa chữa TT giới thiệu & P. phối SP Veam-Q.Ngãi (HĐ thi công: 2971, 29/11/2017)	616.304.453	-
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đức VEAM	167.034.326	334.068.650
Tiền thuê đất	10.187.750.450	10.348.187.463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	643.680.535	930.430.529
Chi phí khác	26.810.729.616	25.577.389.269
Cộng	77.606.292.652	84.650.525.105

13. Phải trả người bán

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Cty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	1.479.144.000	1.479.144.000	1.120.000.000	1.120.000.000
Cty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	-	-	120.060.604	120.060.604
Cty TNHH MTV Động cơ và Máy NN Miền Nam (SVEAM)	-	-	250.938.527	250.938.527
Công ty cổ phần Matexim Hải phòng	220.238.614	220.238.614	178.381.995	178.381.995
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-	83.017.250	83.017.250
Công ty cổ phần thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH Thương mại Carmax Viện Công nghệ	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty Sắt Cao Bằng (Công ty đúc 1)	637.516.891	637.516.891	637.516.891	637.516.891
Công ty TNHH Ý Việt	4.063.270.652	4.063.270.652	-	-
Công ty CP SX & TM thép Thăng Long	2.809.477.777	2.809.477.777	-	-
Công ty cổ phần cơ khí chính xác	-	-	1.940.427.180	1.940.427.180
Công ty cổ phần cơ khí Cổ Loa	-	-	1.542.411.047	1.542.411.047
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	10.610.600	10.610.600	7.530.600	7.530.600
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ TCG	663.742.613.112	663.742.613.112	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty TNHH TM Lộc Xuân	8.669.153.882	8.669.153.882	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty TNHH Hùng Cường	8.679.672.172	8.679.672.172	2.033.514.876	2.033.514.876
Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương	1.496.351.450	1.496.351.450	720.267.900	720.267.900
Công ty TNHH Phú Hưng Long an	1.124.086.700	1.124.086.700	-	-
Các đối tượng khác	31.687.274.489	31.687.274.489	37.744.301.990	37.744.301.990
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	727.069.410.339	727.069.410.339	1.711.582.641.879	1.711.582.641.879

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Cơ khí An Giang	365.609.945	359.632.894
Các đối tượng khác	6.038.799.124	1.957.469.924
Cộng	7.349.969.510	3.262.663.259

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	1.293.865	90.014.068.733	89.985.188.673	30.173.925
Thuế tiêu thụ đặc biệt		151.343.478	102.143.478	49.200.000
Thuế xuất, nhập khẩu	829.929.682	7.519.127.103	8.349.056.785	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.327.580.797	5.091.230.973	7.686.801.434	732.010.336
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.641.024	168.573.250	170.214.274	-
Các loại thuế khác	25.804.717.967	11.000.000	21.108.656.169	4.707.061.798
Cộng	29.965.163.335	102.955.343.537	127.402.060.813	5.518.446.059

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	510.000	-	-	510.000
Thuế xuất, nhập khẩu	599.277.422	-	1.178.697.821	1.777.975.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.841.350.103	-	-	18.841.350.103
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	-	-
Cộng	19.442.137.525	1.000.000	1.178.697.821	20.619.835.346

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	32.242.759.526	64.563.349.253
Chi phí phải trả vận chuyển thành phẩm	2.276.664.526	6.628.672.194
Chi phí hoa hồng, nhân công bảo hành, bảo dưỡng	19.616.095.000	39.465.774.309
Chi phí phải trả khách hàng thân thiện	10.010.000.000	15.977.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	-	1.194.750.000
Trích trước lương tháng thứ 13	-	1.285.652.750
Chi phí phải trả khác	340.000.000	11.500.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	32.242.759.526	64.563.349.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.521.304.378.730	1.522.778.796.701
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	838.816.074	907.101.621
Bảo hiểm xã hội	274.383.621	3.495.516
Bảo hiểm y tế	171.414.377	-
Bảo hiểm thất nghiệp	216.592.785	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Cổ phần hóa doanh nghiệp	1.511.275.018.600	1.511.275.018.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn gồm:	2.904.918.320	6.042.583.137
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	39.735.000	625.915.000
+ Công ty TNHH Tân Sao Việt	330.000.000	330.000.000
+ Các đối tượng khác	2.535.183.320	5.086.668.137
Các khoản phải trả, phải nộp khác gồm:	5.623.234.953	4.550.597.827
+ Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	399.693.358	527.904.966
+ Các đối tượng khác	5.223.541.595	4.022.692.861
b) Dài hạn	33.634.607.697	34.397.393.525
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.634.607.697	34.397.393.525
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	1.554.938.986.427	1.557.176.190.226
c) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2		

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 24/01/2017	13.288.000.000.000	-	-	13.288.000.000.000
Lãi trong năm 2017 (từ 24/1/2017 đến 31/12/2017)	-	-	522.075.000.640	522.075.000.640
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2017	13.288.000.000.000	-	522.075.000.640	13.810.075.000.640
Lãi 6 tháng đầu năm 2018	-	-	36.378.587.651	36.378.587.651
Trích lập các quỹ	-	-	(30.419.000.640)	(30.419.000.640)
Số dư ngày 31/06/2018	13.288.000.000.000	-	528.034.587.651	13.816.034.587.651

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Vốn góp của cổ đông	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
Cộng	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

18.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	153.217.034	153.217.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	153.217.034	153.217.034
- Cổ phiếu phổ thông	149.471.000	149.471.000
- Cổ phiếu ưu đãi	3.746.034	3.746.034
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	153.217.034	153.217.034
- Cổ phiếu phổ thông	149.471.000	149.471.000
- Cổ phiếu ưu đãi	3.746.034	3.746.034

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tổng hợp

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	1.016.303,05	891.797,19

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá & cung cấp dịch vụ	1.386.837.911.825	869.558.814.721
Cộng	1.386.837.911.825	869.558.814.721

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán & cung cấp dịch vụ	1.316.438.193.177	741.413.475.898
Cộng	1.316.438.193.177	741.413.475.898

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	82.435.379.031	32.736.572.127
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.441.200.500	-
Lãi bán ngoại tệ	57.530.000	41.870.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.812.151	324.178.146
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	142.177.071	67.568.741
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	98.107.098.753	33.170.189.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
4. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.788.268	160.915.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	35.408.911	21.338.454
Cộng	50.197.179	182.253.834
5. Thu nhập khác		
	6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
ISEKI khuyến mãi doanh số bán hàng	597.401.220	1.425.617.878
Thu nhập từ bán phế liệu	-	73.459.091
Cục kiểm tra sau thông quan hoàn thuế	-	2.305.211.366
Thu nhập khác	277.841.541	247.230.733
Cộng	875.242.761	4.051.519.068
6. Chi phí khác		
	6 tháng đầu năm 2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Phạt trong lĩnh vực thuế	6.134.801	41.630.677
Phạt chậm nộp bảo hiểm	-	4.282.206
Chi phí ngừng lương Nhà máy Đức số 1	167.034.324	139.195.270
Các khoản chi phí khác	101.766.377	81.735.238
Cộng	274.935.502	266.843.391
7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	36.471.008.224	30.801.381.837
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	917.440.734	909.490.493
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.522.591.830	5.196.902.992
Khấu hao tài sản cố định	11.213.456.814	8.618.686.252
Thuế, phí, lệ phí	482.152.186	267.675.586
Chi phí dự phòng	4.511.109.424	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.190.920.615	6.745.000.956
Chi phí bằng tiền khác	23.609.106.579	12.393.587.025
Cộng	86.917.786.406	64.932.725.141
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	4.115.638.363	2.259.886.250
Chi phí vật liệu bao bì	4.085.132.595	1.595.489.720
Chi phí dụng cụ đồ dùng	100.399.578	263.787.645
Khấu hao tài sản cố định	259.414.737	118.743.692
Chi phí bảo hành	2.297.471.345	10.329.936.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.404.339.694	45.043.043.155
Chi phí bằng tiền khác	12.498.157.112	29.494.784.597
Cộng	45.760.553.424	89.105.671.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Lũy kế Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.008.531.879.586	1.230.533.456.763
Chi phí nhân công	62.468.299.541	53.527.234.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.237.704.967	45.553.886.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.886.036.763	47.437.810.805
Chi phí bằng tiền khác	34.478.567.020	68.821.023.074
Cộng	1.197.602.487.877	1.445.873.411.779

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 ngày 24/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, kể từ ngày 24/01/2017 Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2018) chưa phải là số dư chính thức được bàn giao sang CTCP. Tại thời điểm lập báo cáo, chưa có biên bản bàn giao số liệu chính thức từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Công ty con
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con
Viện Công nghệ	Công ty con
Veam Korea Corporation	Công ty con
Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty liên kết
Công ty CP Nakycyco	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Kumba	Đầu tư dài hạn khác
Công ty CP Matexim Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2018	(Từ 24/1/2017 đến 30/6/2017)
	VND	VND
Bán hàng	873.322.820.864	23.434.249.950
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	11.475.989.036	3.960.724.751
Công ty Cổ phần Kumba	-	170.368.880
Công ty Cổ phần Nakycos	-	1.018.162.820
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	377.309.092	-
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	599.707.767	6.294.417.819
Công ty CP Cơ khí An Giang	261.594.058	2.186.235.855
Công ty TNHH cơ khí Long Xuyên	1.052.646.727	-
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	142.227.272	-
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	41.163.489.970	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	-
Công ty CP vật tư thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	362.034.473.224	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	65.454.546	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	30.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	9.804.339.825
Công ty CP Cơ khí Vinh	6.357.424.506	-
Mua hàng	32.618.796.339	113.833.576.489
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	682.569.329	324.595.150
Công ty Cổ phần Kumba	-	501.186.900
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	196.516.389	10.366.102.987
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	44.200.000	10.965.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	29.557.992.300	25.137.666.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên	53.262.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	15.218.181	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	21.910.498	314.791.697
Veam Korea Corporation	1.983.328.642	63.432.855.489
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	4.161.000	2.523.867.616
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	59.638.000	267.510.650

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	455.949.760.346	617.925.532.407
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	18.275.245.428	18.265.623.697
Công ty CP Nakycos	1.887.440.287	1.887.440.287
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	74.406.000.000	82.313.199.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.598.440.066	68.708.876.647
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	136.835.494.751	304.714.101.607
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.311.177.149	104.602.688.637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	266.000.000	194.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	33.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23.157.744.532	23.157.744.532
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
Công ty CP cơ khí Vinh	6.967.364.958	-
Công ty CP cơ khí chính xác số 1	16.129.996.174	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	6.035.000.000	7.135.000.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	6.035.000.000	7.135.000.000
Trả trước cho người bán	130.322.346.295	94.379.054.879
Chi nhánh Công ty Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123.375.846.769	87.509.054.879
Công ty CP Nakyko	70.000.000	70.000.000
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	76.499.526	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	597.044.647.292	608.894.647.292
Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	144.850.000.000	145.200.000.000
Công ty CP Vật tư và thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	274.397.837.417	274.397.837.417
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	27.868.346.742
Viện Công nghệ	-	2.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	8.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty CP NAKYCO	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	4.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.000.000.000
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	3.500.000.000	4.000.000.000
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	108.697.245.731	375.442.973.232
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	273.321.202.386
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53.196.512.783	53.196.512.783
Công ty CP Cơ khí Vinh	2.455.600.418	2.242.625.302
Công ty CP NAKYCO	2.032.864.153	1.791.464.706
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	250.000.000	5.916.555.556
Công ty CP Cơ khí An Giang	1.100.000.000	1.100.000.000
Viện Công nghệ	1.500.000.000	1.522.630.483
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.571.090.085	1.571.090.085
Công ty CP Phụ tùng số 1	13.659.549.833	-
Công ty CP cơ khí chính xác số 1	43.680.555	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	1.892.944.027
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa	31.984.425.071	79.595.448.771
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	12.584.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13.213.425.071	60.824.448.771
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	6.187.000.000
Phải thu khác	4.765.141.949	4.923.253.207
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.521.412.321	3.511.092.781
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	22.546.917
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	831.844.000	1.328.998.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	87.069.444	-
Công ty CP Cơ khí Phố Yên	252.777.778	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	34.934.302	23.511.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các khoản phải trả người bán	1.709.993.214	5.280.332.033
Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa	-	1.542.411.047
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	120.060.604
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.479.144.000	1.120.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	250.938.527
Công ty CP Matexim Hải Phòng	220.238.614	178.381.995
Viện công nghệ	-	37.564.830
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	83.017.250
Công ty CP vận tải và thương mại VEAM	-	-
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	-	1.940.427.180
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	10.610.600	7.530.600
Người mua trả tiền trước	365.609.945	359.632.894
Công ty CP Cơ khí An Giang	365.609.945	359.632.894
Phải trả khác	39.735.000	625.915.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	39.735.000	625.915.000

3. **Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2017 (giai đoạn 24/01/2017 đến 30/06/2017) của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2018


CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hồng


Trần Anh Sơn




Trần Ngọc Hà